TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số: 09/2020/DS-ST
Ngày: 29-4-2020
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH B PHƯỚC

- ***THành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Học

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Nguyễn Chí Vương

2. Bà: Trương Thị Ngọc Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan– Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Hữu Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 115/2019/TLST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2020/QĐXXST- DS ngày 16/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm: 1977;

Nơi cư trú: Tổ 9, khu phố 3, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước; Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Ngọc Diễm H1, sinh năm: 1965, nơi cư trú: tổ 5, ấp X, xã Th, huyện H, tỉnh Bình Phước theo văn bản ủy quyền số 2557 ngày 25/7/2019.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1951, bà Trần Thị Thùy T, sinh năm: 1978, ông Nguyễn Minh N, sinh năm: 1975.

Cùng nơi cư trú: Tổ 3, khu phố 2, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước; Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Phạm Thị Cẩm B, sinh năm: 1988, nơi cư trú: ấp 1A, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước theo các văn bả ủy quyền số: 03737,03738, 03739 ngày 17/10/2019.

(Nguyên đơn vắng mặt, đại diện nguyên đơn có mặt, bị đơn bà H2, bà T có mặt, ông N vắng mặt, đại diện bị đơn có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 8 năm 2019, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và đại diện nguyên đơn trình bày:

Do quen biết trong quá trình làm ăn nên ngày 01/11/2017 bà H có cho ông Nguyễn Anh X cùng vợ là bà Nguyễn Thị H2 và bà Trần Thùy T và chồng là Nguyễn Minh N (ông N là con ruột của ông X và bà H2) vay số tiền 350.000.000 đồng, mục đích vay tiền là để mua xe tải chở hàng hóa, phục vụ gia đình. Khi vay có làm giấy vay mượn viết tay do ông X, bà H2 và ông N, bà T ký vào giấy vay nợ; không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Lãi suất vay là tự thỏa thuận, không ghi trong giấy vay nợ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay nợ thì bà T đã thanh toán cho bà H số tiền lãi như cam kết đến hết tháng 6/2018 và ngưng luôn cho đến nay. Các bị đơn vay khoản tiền này có thế chấp quyền sử dụng đất các thửa 47 và 50, tờ bản đồ số 32 diện tích 3.636m^2 cấp ngày 01/10/1999 cho ông Nguyễn Anh X và giấy chứng nhận bà H đang giữ.

Ngày 27/12/2017 bà T tiếp tục vay của bà H số tiền 30.000.000 đồng và ngày 21/5/2018 bà T tiếp tục vay bà H số tiền 35.000.000 đồng, bà T và bà H có làm hai giấy vay nợ bằng tay, các bên có ký tên; không thỏa thuận thời hạn thanh toán nợ, lãi suất cũng tự thỏa thuận, không ghi trong giấy nợ nhưng bà T chưa thanh toán cho bà H khoản tiền gốc và lãi nào.

Do các bị đơn không thanh toán tiền lãi đúng theo thỏa thuận nên ngày 12/7/2019 bà H ra thông báo bằng văn bản yêu cầu các bị đơn thanh toán tiền gốc và lãi nhưng các bị đơn vẫn không thanh toán nợ nên bà H khởi kiện yêu cầu Bà H2, bà T, ông N và các thừa kế nghĩa vụ của ông X (do ông X đã chết) gồm ông P, bà D thanh toán cho bà số tiền vay 350.000.000 đồng vay ngày 01/11/2017 và tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm. Tại phiên tòa đại diện của nguyên đơn chỉ yêu cầu bà H2, bà T và ông N liên đới thanh toán số tiền vay gốc là 350.000.000 đồng mà không yêu cầu các kế thừa nghĩa vụ của ông X trả nợ và không yêu cầu tính lãi.

Đối với số tiền bà T vay ngày 27/12/2017 và ngày 21/5/2018, quá trình giải quyết vụ án bà H yêu cầu bà T và ông N thanh toán tiền vay gốc và lãi kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 20%/năm. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà H chỉ yêu cầu bà T và ông N liên đới thanh toán cho bà số tiền tiền vay gốc của hai lần vay trên là 65.000.000 đồng mà không yêu cầu tính lãi.

Bà H đồng ý hoàn trả cho gia đình bà H2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0112299, diện tích đất 3.636m^2, cấp ngày 01/10/1999 cho ông Nguyễn Anh X.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

- *Bà Nguyễn Thị H2 trình bày:* Bà H2 là bạn của mẹ bà H, ông X là chồng của bà đã chết năm 2018. Bà H2 có 4 người con ruột gồm Nguyễn Minh N, Nguyễn Minh P, Nguyễn M và Nguyễn Thị Lan A, con dâu Trần Thùy T. Bà H2 thừa nhận ngày 01/11/2017 bà và chồng bà là ông X có ký nhận cùng bà T, ông N vay của bà H số tiền 350.000.000 đồng, mục đích vay tiền là vay cho con ruột là ông N và con dâu là bà T để mua xe tải làm phương tiện làm ăn, khi giao nhận tiền con dâu bà là bà T và con ruột là ông N trực tiếp nhận. Bà H yêu cầu gia đình thế chấp quyền sử dụng đất đứng tên chồng bà là ông X để bảo đảm. Hàng tháng bà T trả lãi cho bà H như thế nào bà không rõ. Do bà T và ông N làm ăn thua lỗ nên đến nay vẫn chưa thanh toán tiền vay nợ được cho bà H. Nay bà H khởi kiện bà H2, ông N, bà T thì bà cũng đồng ý cùng thanh toán nợ cho bà H.

Đối với số tiền bà T vay của bà H ngày 27/12/2017 số tiền 30.000.000 đồng và ngày 21/5/2018 số tiền 35.000.000 đồng là việc vay riêng, bà không biết. Buộc bà H giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Anh X mà bà H giữ cho bà H2 quản lý.

- *Bà Trần Thùy T trình bày:* Bà là con dâu bà H2 và ông X, ông N là chồng bà; Bà thừa nhận ngày 01/11/2917 bà cùng chồng và bà H2, ông X có lập hợp đồng vay nợ với bà H với số tiền 350.000.000 đồng, mục đích vay tiền là để vợ chồng bà mua xe tải để làm pH tiện làm ăn, bà H2 và ông X cùng ký giấy nợ, mục đích là thế chấp quyền sử dụng đất đứng tên ông X để vay cho vợ chồng bà. Khi vay không thỏa thuận hạn trả nợ, thỏa thuận mức lãi suất là 4%/tháng; Hàng tháng bà phải đóng lãi cho bà H 14.000.000 đồng cho đến năm 2018(không nhớ tháng nào) thì do làm ăn thua lỗ nên không có tiền trả lãi cho bà H nên bà H thông báo trả nợ rồi khởi kiện ra tòa. Nay bà H yêu cầu Bà H2, bà T, ông N cùng nhau liên đới trả cho bà H số tiền đã vay là 350.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi bà cũng đồng ý. Thống nhất bà H giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Anh X cho bà H2 quản lý.

Đối với số tiền bà vay của bà H ngày 27/12/2017 số tiền 30.000.000 đồng và ngày 21/5/2018 số tiền 35.000.000 đồng, mục đích vay là để cùng chồng bà là ông N lấy vốn làm ăn. Quá trình giải quyết bà T xác định đã thanh toán nhưng không thu lại giấy nợ. Tại phiên tòa bà T và đại diện cho bà T, ông N xác định số tiền này bà T, ông N chưa thanh toán cho bà H. Nay bà H yêu cầu vợ chồng bà thanh toán nợ gốc mà không yêu cầu tính lãi, bà cũng đồng ý.

- *Ông Nguyễn Minh N trình bày trong bản tự khai:* Ông thống nhất với bà H, bà H2 và bà T về khoản tiền vay của bà H ngày 01/11/2017 với số tiền 350.000.000 đồng là vay cho vợ chồng ông và bà T mua xe tải để làm ăn; do thế chấp quyền sử dụng đất đứng tên bố ông là ông X nên bà H2 và ông X cũng ký tên trong giấy vay nợ. Nay ông cũng đồng ý cùng bà H2, bà T thanh toán số nợ trên cho bà H. Đối với số tiền bà T vay bà H ngày 27/12/2017 số tiền 30.000.000 đồng và ngày 21/5/2018 số tiền 35.000.000 đồng. Quá trình giải quyết trước khi mở phiên tòa ông thống nhất như bà T trình bày, bà T có vay của bà H nhưng đã thanh toán nên không đồng ý cùng bà T trả cho bà H số tiền này. Nay ông ủy quyền cho bà Phạm Thị Cẩm B tham gia tố tụng nên yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa đại diện của ông N xác định số nợ trên bà T chưa thanh toán nên thống nhất đồng ý ông N và bà T thanh toán số tiền vay gốc ngày 27/12/2017 số tiền 30.000.000 đồng và ngày 21/5/2018 số tiền 35.000.000 đồng cho bà H mà không thanh toán lãi như nguyên đơn yêu cầu và cũng thống nhất để bà H hoàn trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Anh X cho bà H2 quản lý.

Tại phiên tòa ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi nhận đơn, thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên toà. Tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của p luật tố tụng dân sự. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện H đã triệu tập hợp lệ để các đương sự tham gia các buổi làm việc, hòa giải, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng bị đơn ông N sau khi trình bày ý kiến thì yêu cầu vắng mặt và ủy quyền cho đại diện tham gia tố tụng. Tại đơn khởi kiện bà H khởi kiện bà H2, bà T và ông X nhưng ông X chết năm 2018 nên yêu cầu các kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông X cùng trả nợ nhưng tại phiên tòa hôm nay đại diện của nguyên đơn thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu bà H2, bà T và ông N liên đới thanh toán nợ. Do đại diện nguyên đơn không yêu cầu ông X thanh toán nợ nên không cần thiết đưa các kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông X tham gia tố tụng. Tại phiên tòa bà H vắng mặt nhưng có đại diện tham gia tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, 2 Điều 228 xét xử vắng mặt những người triệu tập đến phiên tòa mà vắng mặt.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào các lời khai của đương sự được xem xét tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của đại diện nguyên

đơn và các bị đơn bà Nguyễn Thị H2, bà Trần Thùy T và đại diện của ông Nguyễn Minh N :

- Buộc bà Nguyễn Thị H2, bà Trần Thùy T và ông Nguyễn Minh N liên đới thanh toán cho bà Trần Thị Thu H số tiền vay gốc là 350.000.000 đồng, bà H2, bà T và ông N không phải chịu lãi suất.

- Do hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông X, bà H2, bà T, ông N với bà H không đúng quy định tại Điều 500 và 502 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên đề nghị tuyên vô hiệu và buộc bà H hoàn trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0112299, diện tích đất 3.636m^2, cấp ngày 01/10/1999 cho ông Nguyễn Anh X cho bà Nguyễn Thi H2 đại diện gia đình quản lý là phù hợp. Do nguyên đơn không yêu cầu giải quyết về tài sản thế chấp nên đề nghị không giải quyết.

- Buộc bà T và ông N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà H số tiền vay ngày 27/12/2017 là 30.000.000 đồng và ngày 21/5/2018 là 35.000.000 đồng; bà T, ông N không phải chịu lãi.

Về án phí dân sự có giá nghạch: Đề nghị tuyên buộc các bị đơn phải chịu theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ p luật: Bà Trần Thị Thu H khởi kiện bà Nguyễn Thị H2, bà Trần Thùy T và ông Nguyễn Minh N về số tiền vay nợ do vi phạm nghĩa vụ. Bị đơn có nơi cứ trú tại khu phố 2, thị trấn T, huyện H, tỉnh B Phước nên đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015; Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Sau khi Tòa án đã thụ lý đơn kiện, thụ lý vụ án của bà Trần Thị Thu H, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập các đương sự đến Tòa án để làm việc nhưng bị đơn ông Nguyễn Minh N cung cấp bản tự khai và ủy quyền tham gia tố tụng, yêu cầu giải quyết vắng mặt ; tại phiên tòa đại diện của ông N có mặt. Bà H vắng mặt tại phiên tòa nhưng đại diện theo ủy quyền của bà H có mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ theo quy định khoản 1, 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết trước khi mở phiên tòa bà H khởi kiện bà H2, bà T, ông N và ông X có nghĩa vụ thanh toán nợ nhưng do ông X đã chết nên các kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông X cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ nhưng tại phiên tòa đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu bà H2, bà T và ông N

liên đới trả nợ mà không yêu cầu các kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông X cùng thanh toán nợ nên và các đương sự cũng thống nhất không đưa những kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông X tham gia tố tụng nên kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông X không còn liên quan đến vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản này nên không cần thiết phải đưa họ vào tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Xét hợp đồng vay tài sản ngày 01/11/2017 giữa bà Trần Thị Thu H và ông Trần Anh X, bà Nguyễn Thị H2, bà Trần Thùy T và ông Nguyễn Minh N: Nội dung của hợp đồng và trình bày của các đương sự thể hiện ngày 01/11/2017 ông X, bà H2, bà T và ông N vay của bà H số tiền 350.000.000 đồng, mục đích vay tiền là để vợ chồng ông N, bà T lấy tiền mua xe tải để làm ăn nên các bị đơn thống nhất thế chấp quyền sử dụng đất số 0112299, diện tích đất 3.636m^2, cấp ngày 01/10/1999 cho ông Nguyễn Anh X để đảm bảo cho khoản vay. Các bên ký kết hợp đồng không thể hiện thời hạn trả nợ nên đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn. Căn cứ vào Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định thì khi người cho vay muốn đòi lại tài sản phải thông báo cho bên đi vay một khoản thời gian hợp lý; bà H đã Thông báo bằng văn bản ngày 12/7/2019 yêu cầu các bị đơn thanh toán nợ nhưng các bị đơn vẫn không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên bà H yêu cầu bà H2, bà T, ông N và các thừa kế nghĩa vụ của ông Xuận (đã chết) thanh toán nợ là phù hợp. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu bà H2, bà T và ông N thanh toán nợ mà không yêu cầu người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông X thanh toán nợ, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu này và được phía bà H2, bà T và đại diện cho bà H2, bà T và ông N đồng ý và yêu cầu ghi nhận. Tại phiên tòa đại diện cho bị đơn không yêu cầu tính lãi.

Đối với số tiền bà T vay của bà H ngày 27/12/2017 số tiền 30.000.000 đồng và ngày 21/5/2018 số tiền 35.000.000 đồng. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu bà T và ông N liên đới thanh toán tiền vay gốc mà không yêu cầu lãi và được bà T và đại diện cho ông N đồng ý.

Các đương sự gồm nguyên đơn, đại diện nguyên đơn và bị đơn, đại diện bị đơn thống nhất bà H có nghĩa vụ hoàn trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số giấy chứng nhận 0112299, diện tích đất 3.636m^2, cấp ngày 01/10/1999 cho ông Nguyễn Anh X cho bà H2 đại diện gia đình quản lý.

Xét thấy đây là sự tự nguyện, thể hiện ý chí của các đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần ghi nhận.

2.2 Về lãi suất: Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn rút yêu cầu tính lãi nên cần đình chỉ phần này.

2.3 Về nghĩa vụ thanh toán nợ: Bà Nguyễn Thị H2, bà Trần Thùy T và ông Nguyễn Minh N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Trần Thị Thu H số tiền vay ngày 01/11/2017 là 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng.

Bà Trần Thùy T và ông Nguyễn Minh N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Trần Thị Thu H số tiền vay ngày 27/12/2017 và ngày 21/5/2018 số tiền 65.000.000 (Sáu mươi lăm triệu đồng) đồng.

2.4 Về Hợp đồng thế chấp và tài sản thế chấp: Khi bà H và ông X, bà H2, bà T và ông N giao kết hợp đồng vay tài sản và có thế chấp quyền sử dụng đất số giấy chứng nhận 0112299, diện tích đất 3.636m^2, cấp ngày 01/10/1999 cho ông Nguyễn Anh X tại thửa số 47 và 50, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp 2, xã T (nay là khu phố 2, thị trấn T), huyện H, tỉnh Bình Phước để đảm bảo cho khoản vay. Tuy nhiên, bà H chỉ yêu cầu bà H2, bà T và ông N thanh toán tiền vay gốc mà không yêu cầu xử lý về tài sản thế chấp. Hội đồng xét xử xét thấy: việc ông X, bà H2, bà T và ông N thế chấp quyền sử dụng đất nhằm đảm bảo số tiền vay mà không lập hợp đồng thế chấp được công chứng là vi phạm quy định tại Điều 500 và Điều 502 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, hợp đồng này không hợp pháp nên vô hiệu; bà H không yêu cầu giải quyết xử lý tài sản thế chấp nên không giải quyết. Hiện bà H đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên, các đương sự thống nhất bà H có nghĩa vụ giao cho bà H2 quản lý nên ghi nhận.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Tại phiên tòa ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước là có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự có giá ngạch: Các đương sự thống nhất để bà Trần Thùy T và ông Nguyễn Minh N chịu.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 217, 228, 264, 266 và 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 398, 401, 407, 463, 466, 469, 500 và 502 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

1. Buộc bà Nguyễn Thị H2, bà Trần Thùy T và ông Nguyễn Minh N cùng có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Trần Thị Thu H số tiền 350.000.000 *(Ba trăm năm mươi triệu)* đồng. Buộc bà Trần Thùy T và ông Nguyễn Minh N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Trần Thị Thu H số tiền 65.000.000 *(Sáu mươi lăm triệu)* đồng trong hợp đồng vay tài sản.

2. Đình chỉ về yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay.

3. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 3.636m^2, đứng tên ông Nguyễn Anh X tại thửa số 47 và 50, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện B (nay là khu phố 2, thị trấn T, huyện H), tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0112299, cấp ngày 01/10/1999 giữa bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Anh X, bà Nguyễn Thị H2, bà Trần Thùy T, ông Nguyễn Minh N vô hiệu. Bà Trần Thị Thu H không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp nên không giải quyết. Buộc bà Trần Thị Thu H hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0112299, cấp ngày 01/10/1999 cho ông Nguyễn Anh X, diện tích đất 3.636m^2, tại thửa số 47 và 50, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện B (nay là khu phố 2, thị trấn T, huyện H), tỉnh Bình Phước.

4. *Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.*

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi Hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự. Bà Trần Thùy T và ông Nguyễn Minh N chịu 20.600.000 *(Hai mươi triệu sáu trăm nghìn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Chi cục Thi hành án dân sự huyện H hoàn trả lại cho bà Trần Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.746.000 *(Mười một triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn)* đồng theo biên lai thu số 0001547 ngày 11/9/2019 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo:

Bị đơn bà Trần Thùy T, bà Nguyễn Thị H2 có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn bà Trần Thị Thu H, bị đơn ông Nguyễn Minh N vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bình Phước;*
- *VKSND H. H*
- *Chi cục THADS H. H;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Nguyễn Đình Học

- Đương sự;
- Lưu: VT, HS.